

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG THU DUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG THU DUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG THU DUNG INVESTMENT TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110266789

**3. Ngày thành lập:** 28/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25, ngõ 49 phố Phúc Xá, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0879169485

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                              | 4390        |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                      | 4511        |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                   | 4520        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                       | 4530        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                               | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp tuân thủ quy định tại Điều 8 Nghị định 87/2018/NĐ-CP về kinh doanh khí)                                                                                               | 4661        |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                        | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |
| 13. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                   | 0510        |

|     |                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                        | 8230 |
| 15. | Quảng cáo<br>(Trừ hoạt động quảng cáo thuốc lá và các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                | 7310 |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                       | 7320 |
| 17. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                             | 0810 |
| 18. | In ấn<br>Doanh nghiệp tuân thủ quy định tại Điều 7, Điều 25, Điều 39 Nghị định 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện                               | 1811 |
| 19. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                             | 1812 |
| 20. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                           | 1910 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                            | 2219 |
| 22. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                       | 2392 |
| 23. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                          | 2394 |
| 24. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                           | 2395 |
| 25. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                               | 2396 |
| 26. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                            | 2591 |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                | 2592 |
| 28. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                 | 2593 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                 | 2599 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                           | 4932 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                        | 4933 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Doanh nghiệp tuân thủ quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 25, Điều 44 Nghị định 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện) | 5510 |
| 35. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                          | 5590 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                            | 5610 |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng            | 5621 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                | 5629 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                             | 5630 |
| 40. | Đại lý du lịch                                                                      | 7911 |
| 41. | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912 |
| 42. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101 |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102 |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                        | 4212 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222 |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                  | 4223 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229 |
| 50. | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                               | 4293 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRƯỜNG THỊ THU DUNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 01/06/1987 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037187005569

Ngày cấp: 27/10/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hội Tiến 2, Xã Quỳnh Lưu, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hội Tiến 2, Xã Quỳnh Lưu, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRƯỜNG THỊ THU DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037187005569

Ngày cấp: 27/10/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hội Tiến 2, Xã Quỳnh Lưu, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hội Tiến 2, Xã Quỳnh Lưu, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội